

# **CÔNG TY CỔ PHẦN ELMICH**

***Báo cáo tài chính năm 2015***

*(đã được kiểm toán)*



## **MỤC LỤC**

|                                                  | <b>Trang</b> |
|--------------------------------------------------|--------------|
| <b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>             | <b>02-03</b> |
| <b>Báo cáo kiểm toán</b>                         | <b>04-05</b> |
| <b>Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán</b> |              |
| Bảng cân đối kế toán riêng                       | 06-08        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng       | 09           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng                 | 10-11        |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng          | 12-32        |

TR  
K  
TH  
HAI

**CÔNG TY CỔ PHẦN ELMICH**

Số 122 Nguyễn Lương Bằng - Đống Đa - Hà Nội

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Elmich (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Elmich (tên cũ: Công ty Cổ phần Đầu tư Elmich) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0105284398, đăng ký lần đầu ngày 27/4/2011, và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 29/8/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính: Tầng 3, Số 122 đường Nguyễn Lương Bằng, phường Nam Đồng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT***Các thành viên của Hội đồng quản trị:*

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Ông Đỗ Thành Trung  | Chủ tịch   |
| Ông Đỗ Xuân Hiếu    | Thành viên |
| Ông Đỗ Hùng Sơn     | Thành viên |
| Ông Đỗ Trường Khánh | Thành viên |
| Ông Milan Movosad   | Thành viên |
| Ông Martin Skryja   | Thành viên |

*Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc:*

|                     |                      |
|---------------------|----------------------|
| Ông Đỗ Thành Trung  | Tổng Giám đốc        |
| Ông Đỗ Trường Khánh | Giám đốc thường trực |
| Bà Phạm Thu Hiền    | Giám đốc tài chính   |

*Các thành viên Ban Kiểm soát gồm:*

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Bà Đinh Thị Mộng Vân    | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Anh Xuân  | Thành viên |
| Bà Mai Thị Thương Huyền | Thành viên |

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Elmich đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

02/01/2016  
VIỆT NAM  
1A/VI/VH

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà nội, ngày 08 tháng 03 năm 2016

TM Ban Tổng Giám đốc

Giám đốc



Đỗ Trường Khánh



Thành viên Hãng Kiểm toán MCI Quốc tế



## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà SUDICO, đường Mễ Trì, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Tel: (+84 4) 38689 566/88 • Fax: (+84 4) 38686 248 • Web: [kiemtoanava.com.vn](http://kiemtoanava.com.vn)

Số: 1319/BCKT-TC/AVA

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Elmich**

#### **Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Elmich, được lập ngày 08/03/2016, từ trang 6 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

#### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Elmich tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



**Ngô Quang Tiến**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số

0448-2014-126-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

**Phạm Thị Hương**

**Kiểm toán viên**

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số

0161-2014-126-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2015             | 01/01/2015             |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |             | <b>153.875.101.961</b> | <b>196.514.225.744</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>110</b> | <b>V.01</b> | <b>2.176.628.090</b>   | <b>21.755.333.507</b>  |
| 1. Tiền                                       | 111        |             | 2.176.628.090          | 21.755.333.507         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                 | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b> |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |             | <b>127.417.512.971</b> | <b>173.422.840.306</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng           | 131        | V.02        | 36.818.176.126         | 4.679.986.191          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn           | 132        | V.03        | 1.154.934.851          | 42.268.368.563         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                   | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ HĐXD                 | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn               | 135        | V.04        | 30.000.000.000         | 69.678.339.123         |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                     | 136        | V.05        | 59.447.853.074         | 56.796.146.429         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)     | 137        |             | (7.416.325)            | -                      |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                    | 139        |             | 3.965.245              | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                       | <b>140</b> | <b>V.6</b>  | <b>23.657.410.970</b>  | <b>1.186.051.931</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                               | 141        |             | 23.657.410.970         | 1.186.051.931          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)         | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>150</b> |             | <b>623.549.930</b>     | <b>150.000.000</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 151        | V.12        | 623.549.930            | 150.000.000            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                    | 152        |             | -                      | -                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước   | 153        | V.15        | -                      | -                      |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                      | 155        |             | -                      | -                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |             | <b>380.720.196.982</b> | <b>250.489.339.960</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |             | <b>192.976.000</b>     | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng            | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn            | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc         | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                    | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                      | 216        | V.7         | 192.976.000            | -                      |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi          | 219        |             | -                      | -                      |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2015             | 01/01/2015             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>1.507.327.897</b>   | <b>13.340.296.906</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.08        | 1.507.327.897          | 1.485.549.789          |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 1.680.823.637          | 1.525.619.691          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                     | 223        |             | (173.495.740)          | (40.069.902)           |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                     | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.09        | -                      | 11.854.747.117         |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | -                      | 11.957.600.000         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                     | 229        |             | -                      | (102.852.883)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 232        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> | V.10        | -                      | <b>699.072.980</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | -                      | 699.072.980            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | V.11        | <b>375.877.759.981</b> | <b>236.423.120.074</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | 335.449.899.639        | 206.495.809.735        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | 49.178.114.991         | 32.213.633.078         |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254        |             | (8.750.254.649)        | (2.286.322.739)        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>3.142.133.104</b>   | <b>26.850.000</b>      |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.12        | 3.142.133.104          | 26.850.000             |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>534.595.298.943</b> | <b>447.003.565.704</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

| NGUỒN VỐN                                    | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2015             | 01/01/2015             |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                        | <b>300</b> |             | <b>69.942.482.977</b>  | <b>1.557.576.799</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                        | <b>310</b> |             | <b>69.742.482.977</b>  | <b>1.557.576.799</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn               | 311        | V.13        | 63.220.830.580         | 85.945.960             |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn         | 312        | V.14        | 39.500.387             | 93.339.276             |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước       | 313        | V.15        | 3.274.419.709          | 1.280.291.563          |
| 4. Phải trả người lao động                   | 314        |             | 2.183.730.016          | -                      |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                 | 315        | V.16        | 909.777.591            | -                      |
| 7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD       | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn         | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                    | 319        | V.17        | 114.224.694            | 98.000.000             |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn        | 320        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                        | <b>330</b> |             | <b>200.000.000</b>     | -                      |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn          | 332        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                     | 337        | V.18        | 200.000.000            | -                      |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn          | 338        |             | -                      | -                      |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> |             | <b>464.652.815.966</b> | <b>445.445.988.905</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                     | <b>410</b> | V.19        | <b>464.652.815.966</b> | <b>445.445.988.905</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                    | 411        |             | 430.336.905.025        | 430.336.905.025        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết     | 411a       |             | 400.000.000.000        | 400.000.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                            | 411b       |             | -                      | -                      |
| - Vốn góp khác                               | 411c       |             | 30.336.905.025         | 30.336.905.025         |
| 11. Lợi nhuận chưa phân phối                 | 421        |             | 34.315.910.941         | 15.109.083.880         |
| - Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 15.109.083.880         | 2.009.802.235          |
| - Lợi nhuận chưa PP kỳ này                   | 421b       |             | 19.206.827.061         | 13.099.281.645         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>    | <b>430</b> |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                   | <b>440</b> |             | <b>534.595.298.943</b> | <b>447.003.565.704</b> |

Hà nội, ngày 08 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu



Lê Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Lê Thị Hải Yến

Giám đốc



Đỗ Trường Khánh

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
**Năm 2015**

| <b>CHỈ TIÊU</b>                                  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết</b> | <b>Năm 2015</b> | <b>Đơn vị tính: đồng</b><br><b>Năm 2014</b> |
|--------------------------------------------------|--------------|---------------|-----------------|---------------------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01           | VII.1         | 175.551.679.688 | 7.679.741.742                               |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 02           | VII.2         | 4.443.085.113   | 35.640.414                                  |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10           |               | 171.108.594.575 | 7.644.101.328                               |
| 4. Giá vốn hàng bán                              | 11           | VII.3         | 119.774.438.609 | 2.652.069.214                               |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20           |               | 51.334.155.966  | 4.992.032.114                               |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21           | VII.4         | 9.395.375.653   | 12.848.935.663                              |
| 7. Chi phí tài chính                             | 22           | VII.5         | 7.268.085.594   | 2.286.322.739                               |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                      | 23           |               | -               | -                                           |
| 8. Chi phí bán hàng                              | 24           | VII.8         | 21.478.726.921  | 288.192.832                                 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 25           | VII.8         | 7.075.513.899   | 892.350.150                                 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | 30           |               | 24.907.205.205  | 14.374.102.056                              |
| 11. Thu nhập khác                                | 31           | VII.6         | 43.818.201      | -                                           |
| 12. Chi phí khác                                 | 32           | VII.7         | 1.947.136.219   | -                                           |
| 13. Lợi nhuận khác                               | 40           |               | (1.903.318.018) | -                                           |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 50           |               | 23.003.887.187  | 14.374.102.056                              |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                  | 51           | VI.10         | 3.797.060.126   | 1.274.820.411                               |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                   | 52           |               | -               | -                                           |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                      | 60           |               | 19.206.827.061  | 13.099.281.645                              |

Hà nội, ngày 08 tháng 03 năm 2016

**Người lập biểu**

  
**Lê Thị Hải Yến**

**Kế toán trưởng**

  
**Lê Thị Hải Yến**

**Giám đốc**



**Đỗ Trường Khánh**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU                                                                         | Mã số | Năm 2015                | Năm 2014                 |
|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------------|--------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                |       | <b>61.117.273.573</b>   | <b>(91.296.926.439)</b>  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                          | 01    | 23.003.887.187          | 14.374.102.056           |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                      |       | (447.252.499)           | (2.419.690.139)          |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                       | 02    | 282.691.278             | 142.922.785              |
| - Các khoản dự phòng                                                             | 03    | 6.471.348.235           | 2.286.322.739            |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                              | 04    | 39.714.706              | -                        |
| - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác                                     | 05    | (7.241.006.718)         | (4.848.935.663)          |
| - Chi phí lãi vay                                                                | 06    |                         |                          |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                 | 08    | 22.556.634.688          | 11.954.411.917           |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu                                                 | 09    | 38.691.807              | (101.842.616.293)        |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho                                                       | 10    | (22.471.359.039)        | (1.186.051.931)          |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11    | 68.141.141.653          | 431.655.556              |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước                                                  | 12    | (3.588.833.034)         | (119.494.500)            |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                            | 14    |                         | -                        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                              | 15    | (3.559.002.502)         | (534.831.188)            |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                          | 16    |                         | -                        |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                          | 17    |                         | -                        |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                   |       | <b>(80.661.971.185)</b> | <b>(198.723.484.944)</b> |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                | 21    | (1.390.268.182)         | (2.876.292.671)          |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác             | 22    | 11.520.000.000          | -                        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                          | 23    | (293.872.035.679)       | (258.687.972.201)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                  | 24    | 316.585.892.889         | 206.018.000.000          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                       | 25    | (128.954.089.904)       | (148.026.155.735)        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                   | 26    |                         | -                        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                           | 27    | 15.448.529.691          | 4.848.935.663            |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Năm 2015                | Năm 2014               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           | -                       | <b>310.336.905.025</b> |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |                         | 310.336.905.025        |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |                         |                        |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        |                         |                        |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        |                         |                        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        |                         |                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |                         |                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                      | <b>50</b> | <b>(19.544.697.612)</b> | <b>20.316.493.642</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> | <b>21.755.333.507</b>   | <b>1.438.839.865</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        | (34.007.805)            |                        |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                    | <b>70</b> | <b>2.176.628.090</b>    | <b>21.755.333.507</b>  |

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

  
Lê Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

  
Lê Thị Hải Yến

  
Giám đốc  
  
Đỗ Trường Khánh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****Năm 2015****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Elmich được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0105284398, đăng ký lần đầu ngày 27/04/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 29/8/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 122 Nguyễn Lương Bằng, phường Nam Đồng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 400.000.000.000 VND (Bốn trăm tỷ đồng chẵn).

**2. Ngành nghề kinh doanh**

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chỉ gồm các ngành nghề sau:
  - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;
  - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;
  - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;
- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh;
- Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu chỉ gồm các ngành nghề sau:
  - Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn;
- Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ chỉ gồm các ngành nghề sau:
  - Bán lẻ hàng gốm, sứ, thủy tinh lưu động;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh chỉ gồm các ngành nghề sau:
  - Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh;
  - Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh;
  - Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa.

**3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

**4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong kỳ hoạt động của doanh nghiệp không có sự kiện gì có ảnh hưởng đến Báo cáo Tài chính.

Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;
- + Công ty TNHH Elmich Việt Nam.
- + Công ty TNHH Sản xuất đồ gia dụng Elmich.
- + Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng.
- + Công ty Cổ phần BIOCONT Việt Nam.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng tiền tệ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**3. Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

*Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế mà đơn vị đầu tư vào tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

Các khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;

Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;

Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá sử dụng khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

### **5.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán theo hoạt động kinh doanh bình thường.

Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

### **5.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

### **5.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### **5.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Phương tiện vận tải: 6 năm

Quyền sử dụng đất: 43 năm

**7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác ...vv được thực hiện theo nguyên tắc: Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm:

Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;

Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Nếu có thời hạn dưới 1 năm thì phân loại là ngắn hạn

Nếu có thời hạn trên 1 năm thì phân loại là dài hạn

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá tỷ giá mua vào công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay ngắn hạn.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá công bố mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

**11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Tỷ lệ vốn hóa chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà Công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các cổ đông theo nghị quyết của Đại hội cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu****14.1. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**14.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### 14.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, thuế tiêu thụ đặc biệt,

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### 16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

**17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn; Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

**18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

**19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại****19.1. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**19.2. Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

**20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****20.1. Công cụ tài chính****(a) Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

(b) *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

20.2. *Các bên liên quan*

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

| 1 . Tiền                                                     | 31/12/2015            | 01/01/2015            |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ                                             | 122.604.260           | 5.842.232             |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                              | 2.054.023.830         | 21.749.491.275        |
| Các khoản tương đương tiền                                   | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>2.176.628.090</b>  | <b>21.755.333.507</b> |
| 2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn                             | 31/12/2015            | 01/01/2015            |
| - Doanh Nghiệp Tư Nhân Thiết Bị Điện 1-5                     | 1.233.939.298         |                       |
| - HOME PRO INTERNATIONAL S.R.O                               | 4.253.219.849         |                       |
| - Công ty TNHH sản xuất thương mại và dịch vụ Trường Sinh (N | 1.312.562.239         |                       |
| - Công ty CP Trung Việt Âu                                   | 1.550.926.364         |                       |
| - Công ty TNHH thương mại DTC Hợp Phát                       | 1.253.120.850         |                       |
| - Công đoàn Công ty XM Hoàng Thạch                           | 1.152.360.000         |                       |
| - Công ty TNHH Elmich Việt Nam (VP + CN)                     | 2.836.628.630         |                       |
| - Công Ty Cổ Phần Thương Mại & Dịch Vụ Sunshine EU           | 1.434.201.831         |                       |
| - Công ty cổ phần dịch vụ thương mại Hương Giang             | 1.154.520.757         |                       |
| - Công ty TNHH thương mại VHC                                | 3.363.703.988         | 2.646.527.735         |
| - Tổng Đại Lý Tiến Ngân ( Nguyễn Xuân Tiến)                  | 1.175.543.121         |                       |
| - Công ty Cổ phần Quà tặng PR                                |                       | 658.000.000           |
| - Phải thu các khách hàng khác                               | 16.097.449.199        | 1.375.458.456         |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>36.818.176.126</b> | <b>4.679.986.191</b>  |
| 3 . Trả trước người bán ngắn hạn                             | 31/12/2015            | 01/01/2015            |
| - Công ty CP xây dựng Hà Nguyên                              |                       | 582.368.563           |
| - Công ty CP thiết kế & tư vấn xây dựng ECC                  |                       | 186.000.000           |
| - Công ty TNHH Thiên Hoà An                                  |                       | 1.500.000.000         |
| - Công ty TNHH XNK INEXCO                                    |                       | 40.000.000.000        |
| - Dương Văn Hiến (trả trước thuê nhà)                        | 150.000.000           |                       |
| - Nguyễn Thị Ngải (trả trước tiền thuê nhà)                  | 140.000.000           |                       |
| - Công ty TNHH Lê và Anh Em                                  | 161.591.850           |                       |
| - Công ty TNHH thương mại Phúc Thịnh                         | 627.604.000           |                       |
| - Trả trước cho người bán khác                               | 75.739.001            |                       |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>1.154.934.851</b>  | <b>42.268.368.563</b> |
| 4 . Phải thu về cho vay ngắn hạn                             | 31/12/2015            | 01/01/2015            |
| - Võ Thị Cẩm Thanh                                           | 20.000.000.000        | 3.499.744.265         |
| - Lê Đỗ Ngân                                                 |                       | 15.000.000.000        |
| - Nguyễn Thị Hồng Út                                         |                       | 51.178.594.858        |
| - Lê Anh Đức                                                 | 10.000.000.000        |                       |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>30.000.000.000</b> | <b>69.678.339.123</b> |

## 5 . Phải thu ngắn hạn khác

|                                                | 31/12/2015            |          | 01/01/2015            |          |
|------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                                | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| - Phải thu khác                                | 58.536.868.790        | -        | 56.726.146.429        | -        |
| + Công ty Cổ phần Biocont Việt Nam             | 950.000.000           | -        | 950.000.000           | -        |
| + Công ty TNHH Elmich Việt Nam                 | 36.842.391.148        | -        | 36.770.360.775        | -        |
| + Lợi nhuận phải thu từ Công ty TNHH Elmich VN | -                     | -        | 8.000.000.000         | -        |
| + Công ty TNHH SX đồ gia dụng Elmich           | 17.715.735.017        | -        | 10.560.268.017        | -        |
| + Đỗ Thành Trung                               | 756.734.545           | -        | -                     | -        |
| + Nguyễn Thị Hồng Út                           | 902.391.914           | -        | -                     | -        |
| + Phạm Hồng Mai                                | 515.097.000           | -        | -                     | -        |
| + Lê Đỗ Ngân                                   | 249.200.913           | -        | -                     | -        |
| + Lê Anh Đức                                   | 130.277.778           | -        | -                     | -        |
| + Võ Thị Cẩm Thanh                             | 314.416.442           | -        | -                     | -        |
| + Khác                                         | 160.624.033           | -        | 445.517.637           | -        |
| - Tạm ứng                                      | 910.984.284           | -        | 70.000.000            | -        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>59.447.853.074</b> | <b>-</b> | <b>56.796.146.429</b> | <b>-</b> |

## 6 . Hàng tồn kho

|                        | 31/12/2015            |          | 01/01/2015           |          |
|------------------------|-----------------------|----------|----------------------|----------|
|                        | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường | -                     | -        | -                    | -        |
| Công cụ, dụng cụ       | 22.071.838            | -        | -                    | -        |
| Hàng hóa               | 23.528.148.400        | -        | 1.155.438.301        | -        |
| Hàng gửi đi bán        | 107.190.732           | -        | 30.613.630           | -        |
| <b>Cộng</b>            | <b>23.657.410.970</b> | <b>-</b> | <b>1.186.051.931</b> | <b>-</b> |

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ (31/12/2015): 0 đồng;

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ (31/12/2015): 0 đồng;

## 7 . Phải thu ngắn dài hạn khác

|                            | 31/12/2015         |          | 01/01/2015 |          |
|----------------------------|--------------------|----------|------------|----------|
|                            | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị    | Dự phòng |
| Đặt cọc tiền thuê showroom | 182.976.000        | -        | -          | -        |
| Đặt cọc thuê taxi          | 10.000.000         | -        | -          | -        |
| <b>Cộng</b>                | <b>192.976.000</b> | <b>-</b> | <b>-</b>   | <b>-</b> |

## 8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục                     | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>DCQL | Cộng          |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|------------------|---------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>        |                          |                     |                        |                  |               |
| Số dư đầu kỳ                  |                          |                     | 1.525.619.691          |                  | 1.525.619.691 |
| Số tăng trong kỳ              | -                        | -                   | 960.418.182            | -                | 960.418.182   |
| - Mua trong năm               | -                        |                     | 960.418.182            | -                | 960.418.182   |
| - Tăng khác                   | -                        | -                   | -                      | -                | -             |
| Số giảm trong kỳ              | -                        | -                   | 805.214.236            | -                | 805.214.236   |
| - Giảm khác                   | -                        | -                   | 805.214.236            | -                | 805.214.236   |
| Số dư cuối kỳ                 | -                        | -                   | 1.680.823.637          | -                | 1.680.823.637 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                     |                        |                  |               |
| Số dư đầu kỳ                  |                          |                     | 40.069.902             |                  | 40.069.902    |
| Số tăng trong kỳ              | -                        | -                   | 137.669.125            | -                | 137.669.125   |
| - Khấu hao trong kỳ           |                          |                     | 137.669.125            |                  | 137.669.125   |
| - Tăng khác                   |                          |                     |                        |                  | -             |
| Số giảm trong kỳ              | -                        | -                   | 4.243.287              | -                | 4.243.287     |
| - Giảm khác                   |                          | -                   | 4.243.287              |                  | 4.243.287     |
| Số dư cuối kỳ                 | -                        | -                   | 173.495.740            | -                | 173.495.740   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |                     |                        |                  |               |
| Tại ngày đầu kỳ               | -                        | -                   | 1.485.549.789          | -                | 1.485.549.789 |
| Tại ngày cuối kỳ              | -                        | -                   | 1.507.327.897          | -                | 1.507.327.897 |

Trong đó:

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại 31/12/2015 đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 31/12/2015 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2015 chờ thanh lý: 0 đồng

## 9 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục                     | Quyền sử<br>dụng đất | Phần mềm<br>kế toán | Đơn vị tính: đồng | Cộng           |
|-------------------------------|----------------------|---------------------|-------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |                     |                   |                |
| Số dư đầu năm                 | 11.957.600.000       |                     |                   | 11.957.600.000 |
| Số tăng trong kỳ              | -                    | -                   |                   | -              |
| Số giảm trong kỳ              | 11.957.600.000       | -                   |                   | 11.957.600.000 |
| - Nhượng bán                  | 11.957.600.000       |                     |                   | 11.957.600.000 |
| - Giảm khác                   |                      |                     |                   | -              |
| Số dư cuối kỳ                 | -                    | -                   |                   | -              |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                     |                   |                |
| Số dư đầu năm                 | 102.852.883          |                     |                   | 102.852.883    |
| Số tăng trong kỳ              | 145.022.153          | -                   |                   | 145.022.153    |
| - Khấu hao trong kỳ           | 145.022.153          |                     |                   | 145.022.153    |
| - Tăng khác                   |                      |                     |                   | -              |
| Số giảm trong kỳ              | 247.875.036          | -                   |                   | 247.875.036    |
| - Thanh lý, nhượng bán        | 247.875.036          |                     |                   | 247.875.036    |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |                     |                   |                |
| Tại ngày đầu năm              | 11.854.747.117       | -                   |                   | 11.854.747.117 |
| Tại ngày cuối kỳ              | -                    | -                   |                   | -              |

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tại 31/12/2015 đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại 31/12/2015 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng

## 10 . Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Xây dựng trụ sở làm việc

31/12/2015

01/01/2015

-

-

-

699.072.980

699.072.980

699.072.980

## 11 . Đầu tư tài chính dài hạn

31/12/2015

01/01/2015

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị hợp lý

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị hợp lý

## - Đầu tư vào Công ty con

335.449.899.639

(1.735.190.217)

333.714.709.422

206.495.809.735

(821.992.739)

205.673.816.996

+ Công ty TNHH Elmich Việt Nam

10.000.000.000

-

10.000.000.000

10.000.000.000

-

10.000.000.000

+ Công ty TNHH Sản xuất đồ gia dụng Elmich

200.000.000.000

-

200.000.000.000

171.476.155.735

-

171.476.155.735

+ Công ty CP Thực phẩm Lâm Đồng

122.899.899.639

-

122.899.899.639

22.469.654.000

-

22.469.654.000

+ Công ty CP Biocont Việt Nam

2.550.000.000

(1.735.190.217)

814.809.783

2.550.000.000

(821.992.739)

1.728.007.261

## - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

49.178.114.991

(7.015.064.432)

42.163.050.559

32.213.633.078

(1.464.330.000)

30.749.303.078

+ Cổ phiếu SSI

13.439.514.080

(213.664.280)

13.225.849.800

12.439.015.578

(842.060.000)

11.596.955.578

+ Cổ phiếu TDH

16.734.063.500

(4.051.932.500)

12.682.131.000

16.734.063.500

(501.270.000)

16.232.793.500

+ Cổ phiếu NTP

3.040.554.000

-

3.040.554.000

3.040.554.000

(121.000.000)

2.919.554.000

+ Cổ phiếu VIX

10.000.000.000

(2.480.765.244)

7.519.234.756

-

-

+ Cổ phiếu DDN

2.304.502.408

(268.702.408)

2.035.800.000

-

-

+ Cổ phiếu FPT

2.275.408.002

-

2.275.408.002

-

-

+ Cổ phiếu MBB

1.384.073.001

-

1.384.073.001

-

-

Cộng

384.628.014.630

(8.750.254.649)

375.877.759.981

238.709.442.813

(2.286.322.739)

236.423.120.074

## 12 . Chi phí trả trước

31/12/2015

01/01/2015

## a ) Chi phí trả trước ngắn hạn

623.549.930

150.000.000

- Chi phí công cụ, dụng cụ

37.108.329

- Chi phí thuê văn phòng

416.917.803

150.000.000

- Chi phí khác

169.523.798

## b ) Chi phí trả trước dài hạn

3.142.133.104

26.850.000

- Chi phí sửa chữa

1.105.757.135

26.850.000

- Chi phí công cụ, dụng cụ

948.846.557

- Quảng cáo, truyền thông, quảng bá hình ảnh

986.122.117

- Chi phí trả trước dài hạn khác

101.407.295

Cộng

3.765.683.034

176.850.000

## 13 . Phải trả người bán ngắn hạn

|                                            | 31/12/2015            |                       | 01/01/2015        |                       |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
|                                            | Giá gốc               | Số có khả năng trả nợ | Giá gốc           | Số có khả năng trả nợ |
| - DLIZHI TRADE CO.,LIMITED                 | 14.060.136.440        | 14.060.136.440        |                   | -                     |
| - Công ty TNHH Sản xuất Đồ Gia Dụng Elmich | 19.931.116.310        | 19.931.116.310        |                   | -                     |
| - Công ty TNHH Elmich Việt Nam             | 24.713.047.638        | 24.713.047.638        |                   | -                     |
| - Phải trả các đối tượng khác              | 4.516.530.192         | 4.516.530.192         | 85.945.960        | 85.945.960            |
| <b>Cộng</b>                                | <b>63.220.830.580</b> | <b>63.220.830.580</b> | <b>85.945.960</b> | <b>85.945.960</b>     |

## 14 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|                                                    | 31/12/2015        | 01/01/2015        |
|----------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Công ty TNHH Dịch vụ và TM Hoàng Ngọc Lan        |                   | 15.733.877        |
| - Công ty CP Dịch vụ Thương mại Hương Giang        |                   | 23.942.328        |
| - Lê Thị Huệ ( Đại Lý Mạnh Huệ )                   |                   | 29.625.907        |
| - Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Thăng Long | 7.573.998         |                   |
| - Công ty CP thương mại dịch vụ Hồ Gia             | 9.357.131         |                   |
| - Các đối tượng khác                               | 22.569.258        | 24.037.164        |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>39.500.387</b> | <b>93.339.276</b> |

## 15 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

|                                                  | 01/01/2015           | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2015           |
|--------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng                            | 154.370.320          | 2.161.005.751         | 711.010.555              | 1.604.365.516        |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt                           |                      |                       |                          | -                    |
| Thuế xuất khẩu, nhập khẩu                        |                      |                       |                          | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 1.125.921.243        | 3.797.060.126         | 3.559.002.502            | 1.363.978.867        |
| Thuế thu nhập cá nhân                            |                      | 668.172.316           | 362.096.990              | 306.075.326          |
| Tiền thuê đất, thuế nhà đất                      |                      |                       |                          | -                    |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác |                      |                       |                          | -                    |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>1.280.291.563</b> | <b>6.626.238.193</b>  | <b>4.632.110.047</b>     | <b>3.274.419.709</b> |

## 16 . Chi phí phải trả ngắn hạn

|                                | 31/12/2015         | 01/01/2015 |
|--------------------------------|--------------------|------------|
| Trích trước phí khác           | 42.500.000         |            |
| Trích trước chi phí chiết khấu | 467.391.892        |            |
| Trích trước chi thuê quầy, kệ  | 165.848.406        |            |
| Trích trước hỗ trợ vận chuyển  | 1.633.293          |            |
| Trích trước chi phí thuê kho   | 232.404.000        |            |
| <b>Cộng</b>                    | <b>909.777.591</b> | <b>-</b>   |

## 17 . Phải trả ngắn hạn khác

|                                                        | 31/12/2015         | 01/01/2015        |
|--------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| - Kinh phí công đoàn                                   | 27.039.200         | -                 |
| - Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | -                  | -                 |
| - Cổ tức phải trả                                      |                    |                   |
| - Phải trả khác                                        | 87.185.494         | 98.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>114.224.694</b> | <b>98.000.000</b> |

## 18 . Phải trả dài hạn khác

|                                                  | 31/12/2015         | 01/01/2015 |
|--------------------------------------------------|--------------------|------------|
| - Nhận đặt cọc Công ty TNHH TM và văn hóa Đỗ Gia | 200.000.000        | -          |
| - Phải trả khác                                  |                    |            |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>200.000.000</b> | <b>-</b>   |

## 19 . Vốn chủ sở hữu

## a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                         | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|-------------------------|---------------------------|-------------------------|-----------------------------------|
| <b>Số dư 01/01/2014</b> | <b>120.000.000.000</b>    |                         | <b>2.009.802.235</b>              |
| Tăng vốn trong kỳ       | 280.000.000.000           |                         |                                   |
| Lãi trong kỳ            |                           |                         | 13.099.281.645                    |
| Tăng khác               |                           | 30.336.905.025          |                                   |
| Giảm vốn trong kỳ       |                           |                         |                                   |
| Lỗ trong kỳ             |                           |                         |                                   |
| Giảm khác               |                           |                         |                                   |
| <b>Số dư 01/01/2015</b> | <b>400.000.000.000</b>    | <b>30.336.905.025</b>   | <b>15.109.083.880</b>             |
| Tăng vốn trong kỳ       |                           |                         |                                   |
| Lãi trong kỳ            |                           |                         | 19.206.827.061                    |
| Tăng khác               |                           |                         |                                   |
| Giảm vốn trong kỳ       |                           |                         |                                   |
| Lỗ trong kỳ             |                           |                         |                                   |
| Giảm khác               |                           |                         |                                   |
| <b>Số dư 31/12/2015</b> | <b>400.000.000.000</b>    | <b>30.336.905.025</b>   | <b>34.315.910.941</b>             |

## b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                              | 31/12/2015             | 01/01/2015             |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của Nhà nước         |                        |                        |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 400.000.000.000        | 400.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>400.000.000.000</b> | <b>400.000.000.000</b> |

## c) Các gia dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

|                             | Năm 2015        | Năm 2014        |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                 |
| + Vốn góp đầu kỳ            | 400.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ     |                 | 280.000.000.000 |
| + Vốn góp giảm trong kỳ     |                 |                 |
| + Vốn góp cuối kỳ           | 400.000.000.000 | 400.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | -               | -               |

## d) Cổ phiếu

|                                                           | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|-----------------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                       | 40.000.000 | 40.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng              | 40.000.000 | 40.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                      | 40.000.000 | 40.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                            | -          | -          |
| - Cổ phiếu phổ thông                                      | -          | -          |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                           | 40.000.000 | 40.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                      | 40.000.000 | 40.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -          | -          |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành                           | 10.000     | 10.000     |

## 20 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

31/12/2015

01/01/2015

Ngoại tệ các loại

- USD

17.880,03

- EUR

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

## 1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Năm 2015

Năm 2014

- Doanh thu bán hàng

175.362.588.779

7.679.741.742

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

189.090.909

Cộng

175.551.679.688

7.679.741.742

## 2 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Năm 2015

Năm 2014

Chiết khấu thương mại

3.908.737.162

35.640.414

Giảm giá hàng bán

8.385.000

Hàng bán bị trả lại

525.962.951

Cộng

4.443.085.113

35.640.414

## 3 . Giá vốn hàng bán

Năm 2015

Năm 2014

- Giá vốn của hàng hóa đã bán

119.672.620.427

2.652.069.214

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

101.818.182

Cộng

119.774.438.609

2.652.069.214

## 4 . Doanh thu hoạt động tài chính

Năm 2015

Năm 2014

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

4.986.130.628

4.848.935.663

- Lãi từ đầu tư cổ phiếu

285.345.261

- Cổ tức, lợi nhuận được chia

4.102.950.000

8.000.000.000

- Lãi chênh lệch tỷ giá

20.949.764

Cộng

9.395.375.653

12.848.935.663

## 5 . Chi phí tài chính

Năm 2015

Năm 2014

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm

269.198.977

- Lỗ chênh lệch tỷ giá

243.903.065

- Dự phòng tổn thất đầu tư

6.463.931.910

2.286.322.739

- Chi phí tài chính khác

291.051.642

Cộng

7.268.085.594

2.286.322.739

## 6 . Thu nhập khác

Năm 2015

Năm 2014

- Nhượng bán lô đất ngọc hồi

43.818.201

- Các khoản khác

Cộng

43.818.201

| 7 . Chi phí khác                                                                                            | Năm 2015               | Năm 2014             |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|
| - Giá vốn lô đất ngọc hồi nhượng bán                                                                        | 1.848.073.910          |                      |
| - Các khoản bị phạt                                                                                         | 66.189.372             |                      |
| - Chi phí khác                                                                                              | 32.872.937             |                      |
| <b>Cộng</b>                                                                                                 | <b>1.947.136.219</b>   | -                    |
| 8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp                                                        | Năm 2015               | Năm 2014             |
| <i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>                                         | <b>7.075.513.899</b>   | <b>892.350.150</b>   |
| Chi phí lương nhân viên quản lý                                                                             | 3.574.011.831          | 432.690.285          |
| Chi phí nguyên vật liệu quản lý                                                                             | 142.796.383            | 23.300.000           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                                                                       | 210.650.730            | 124.801.360          |
| Dịch vụ mua ngoài                                                                                           | 1.719.864.274          | 144.727.411          |
| Bằng tiền khác                                                                                              | 1.428.190.681          | 166.831.094          |
| <i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>                                                     | <b>21.478.726.921</b>  | <b>288.192.832</b>   |
| Chi phí lương nhân viên kinh doanh                                                                          | 12.517.769.756         |                      |
| Chi phí Marketing                                                                                           | 1.435.460.089          |                      |
| Vật liệu, bao bì                                                                                            | 748.189.655            | 18.511.800           |
| Khấu hao TSCĐ                                                                                               | 72.040.548             | 18.121.425           |
| Chi phí khuyến mại                                                                                          | 999.619.078            | 142.239.607          |
| Dịch vụ mua ngoài                                                                                           | 3.983.521.431          | 106.825.000          |
| Bằng tiền khác                                                                                              | 1.722.126.364          | 2.495.000            |
| 9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố                                                                 | Năm 2015               | Năm 2014             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                                                               | 121.665.043.725        | 2.836.120.621        |
| Chi phí nhân công                                                                                           | 16.091.781.587         | 432.690.285          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                                                            | 282.691.278            | 142.922.785          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                                   | 7.138.845.794          | 251.552.411          |
| Chi phí khác bằng tiền                                                                                      | 3.150.317.045          | 169.326.094          |
| <b>Cộng</b>                                                                                                 | <b>148.328.679.429</b> | <b>3.832.612.196</b> |
| 10 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                           | Năm 2015               | Năm 2014             |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành                                | 3.797.060.126          | 1.274.820.411        |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay |                        |                      |
| <b>Tổng cộng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                                                | <b>3.797.060.126</b>   | <b>1.274.820.411</b> |

## IX . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## 1 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

## 2 . Thông tin về các bên liên quan

## 2.1 Danh sách các bên liên quan

- + Công ty TNHH Elmich Việt Nam
- + Công ty TNHH Sản xuất đồ gia dụng Elmich
- + Công ty CP Thực phẩm Lâm Đồng
- + Công ty CP Biocont Việt Nam

## 2.2 Quá trình hoạt động kinh doanh trong năm 2015, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

| TT | Các bên liên quan                        | Nội dung nghiệp vụ | Năm 2015        | Năm 2014        |
|----|------------------------------------------|--------------------|-----------------|-----------------|
| 1- | Công ty TNHH Elmich Việt Nam             | Bán hàng           | 20.169.606.031  |                 |
|    |                                          | Ứng vốn kinh doanh | 34.401.323.557  | 34.870.360.775  |
|    |                                          | Chia lợi nhuận     | 3.000.000.000   | 8.000.000.000   |
|    |                                          | Mua hàng           | 58.661.963.485  |                 |
| 2- | Công ty TNHH Sản xuất đồ gia dụng Elmich | Mua hàng           | 63.170.061.660  | -               |
|    |                                          | Ứng vốn kinh doanh | 7.155.467.000   | 10.560.268.017  |
|    |                                          | Đầu tư vốn         | 28.523.844.265  | 145.476.155.735 |
|    |                                          | Phải thu khác      | 801.156.299     |                 |
| 3- | Công ty CP Thực phẩm Lâm Đồng            | Đầu tư vốn         | 100.430.245.639 |                 |

## 2.3 Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

| TT | Các bên liên quan                        | Mối quan hệ            | 31/12/2015     | 01/01/2015     |
|----|------------------------------------------|------------------------|----------------|----------------|
| 1- | Công ty TNHH Elmich Việt Nam             | Phải thu về bán hàng   |                |                |
|    |                                          | Phải thu về ứng vốn KD | 36.842.391.148 | 36.770.360.775 |
|    |                                          | Lợi nhuận phải thu     |                | 8.000.000.000  |
|    |                                          | Phải trả về mua hàng   | 24.713.047.638 |                |
| 2- | Công ty TNHH Sản xuất đồ gia dụng Elmich | Phải trả về mua hàng   | 19.931.116.310 |                |
|    |                                          | Phải thu về ứng vốn KD | 17.715.735.017 | 10.560.268.017 |
|    |                                          | Phải thu khác          | 801.156.299    |                |
| 3- | Công ty CP Biocont Việt Nam              | Phải thu về ứng vốn KD | 950.000.000    | 950.000.000    |

## 2.4 . Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc trong kỳ

|                               | Năm 2015             | Năm 2014           |
|-------------------------------|----------------------|--------------------|
| Lương của Ban Tổng Giám đốc   | 1.721.868.000        | 108.000.000        |
| Thù lao của Hội đồng quản trị |                      | -                  |
| <b>Cộng</b>                   | <b>1.721.868.000</b> | <b>108.000.000</b> |

**3 . Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực và khu vực địa lý, báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức, quản lý nội bộ và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

**Khu vực địa lý**

Công ty chỉ có một văn phòng tại Hà Nội, toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Kinh doanh và sản xuất đồ gia dụng

**4 . Công cụ tài chính**

Các loại công cụ tài chính của Công ty

|                                       | 31/12/2015             |                    | 01/01/2015             |                  |
|---------------------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|------------------|
|                                       | Giá gốc<br>đồng        | Dự phòng<br>đồng   | Giá gốc<br>đồng        | Dự phòng<br>đồng |
| <b>Tài sản tài chính</b>              |                        |                    |                        |                  |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền | 2.176.628.090          | -                  | 21.755.333.507         | -                |
| Phải thu khách hàng                   | 36.818.176.126         | (7.416.325)        | 4.679.986.191          | -                |
| Phải thu khác                         | 59.640.829.074         | -                  | 56.796.146.429         | -                |
| Phải thu về cho vay                   | 30.000.000.000         | -                  | 69.678.339.123         | -                |
| <b>Cộng</b>                           | <b>128.635.633.290</b> | <b>(7.416.325)</b> | <b>152.909.805.250</b> | <b>-</b>         |

|                              | Giá trị sổ kế toán    |                    |
|------------------------------|-----------------------|--------------------|
|                              | 31/12/2015<br>đồng    | 01/01/2015<br>đồng |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b> |                       |                    |
| Phải trả người bán           | 63.220.830.580        | 85.945.960         |
| Phải trả khác                | 314.224.694           | 98.000.000         |
| Chi phí phải trả             | 909.777.591           | -                  |
| Các khoản vay                | -                     | -                  |
| <b>Cộng</b>                  | <b>64.444.832.865</b> | <b>183.945.960</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**(a) Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

*Rủi ro về lãi suất:*

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

|                                    | Từ 1 năm trở xuống     | Trên 1 năm         | Cộng                   |
|------------------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2015</b>         |                        |                    |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.176.628.090          |                    | 2.176.628.090          |
| Phải thu khách hàng                | 36.810.759.801         | -                  | 36.810.759.801         |
| Phải thu khác                      | 59.447.853.074         | 192.976.000        | 59.640.829.074         |
| Phải thu về cho vay                | 30.000.000.000         | -                  | 30.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>128.435.240.965</b> | <b>192.976.000</b> | <b>128.628.216.965</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2015</b>         |                        |                    |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 21.755.333.507         |                    | 21.755.333.507         |
| Phải thu khách hàng                | 4.679.986.191          | -                  | 4.679.986.191          |
| Phải thu khác                      | 56.796.146.429         | -                  | 56.796.146.429         |
| Phải thu về cho vay                | 69.678.339.123         | -                  | 69.678.339.123         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>152.909.805.250</b> |                    | <b>152.909.805.250</b> |

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                            | Từ 1 năm trở xuống    | Trên 1 năm         | Cộng                  |
|----------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2015</b> |                       |                    |                       |
| Phải trả người bán         | 63.220.830.580        | -                  | 63.220.830.580        |
| Phải trả khác              | 114.224.694           | 200.000.000        | 314.224.694           |
| Chi phí phải trả           | 909.777.591           | -                  | 909.777.591           |
| Các khoản vay              | -                     | -                  | -                     |
| <b>Cộng</b>                | <b>64.244.832.865</b> | <b>200.000.000</b> | <b>64.444.832.865</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2015</b> |                       |                    |                       |
| Phải trả người bán         | 85.945.960            | -                  | 85.945.960            |
| Phải trả khác              | 98.000.000            | -                  | 98.000.000            |
| Chi phí phải trả           | -                     | -                  | -                     |
| Các khoản vay              | -                     | -                  | -                     |
| <b>Cộng</b>                | <b>183.945.960</b>    |                    | <b>183.945.960</b>    |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 5 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

| Trên BCTC trước đây tại ngày 31/12/2014 |                | Đơn vị tính: đồng                           |                |
|-----------------------------------------|----------------|---------------------------------------------|----------------|
| Chi tiêu                                | Số tiền        | Phân loại lại trên BCTC tại ngày 01/01/2015 | Số tiền        |
| Đầu tư ngắn hạn                         | 69.678.339.123 | Phải thu về cho vay ngắn hạn                | 69.678.339.123 |
| Phải thu ngắn hạn khác                  | 56.726.146.429 | Phải thu ngắn hạn khác                      | 56.796.146.429 |
| Tài sản ngắn hạn khác                   | 70.000.000     | Tài sản ngắn hạn khác                       |                |

Người lập biểu



Lê Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Lê Thị Hải Yến

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2016

Giám đốc



Đỗ Trường Khánh

